TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 19 - 6 - 2023
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – BẾN TRE

***- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tiến

2. Bà Võ Thị Hiền

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2023/TLST - HNGĐ ngày 14/02/2023 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2023/QĐST - HNGĐ ngày 17/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2023/QĐST – HNGĐ ngày 02/6/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị L, sinh năm 1996 (vắng mặt – có đơn)

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện B, tỉnh B.

Chỗ ở hiện nay: ấp N, xã M, huyện B, tỉnh B.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện B, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Phạm Thị L trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T cưới nhau năm 2014 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh B ngày 14/5/2014. Sau

khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh T có tính còn ham chơi, thường xuyên tụ tập bạn bè nhậu nhẹt, chơi đá gà, chị đã nhiều lần nói mong muốn anh T thay đổi nhưng anh T chỉ hứa mà không thay đổi nên chị đã dẫn con chung về nhà cha mẹ ruột ở thì anh T có đến năn nỉ muốn vợ chồng hàn gắn nên chị đã quay về hàn gắn, sau đó anh T thay đổi được một thời gian ngắn thì lại nhậu nhẹt, chơi đá gà như trước nên chị đã dẫn con chung về nhà cha mẹ ruột ở thì anh T có đến năn nỉ muốn vợ chồng hàn gắn nhưng chị không đồng ý. Nay chị nhận thấy hôn nhân của chị và anh T không có hạnh phúc, chị không còn tình cảm vợ chồng với anh T, không muốn tiếp tục cuộc sống hôn nhân với anh T nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị và anh T có một con chung là cháu Nguyễn Thành C, sinh ngày 27/02/2015, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung, chị tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình tố tụng vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn T không có văn bản thể hiện ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của chị L, không đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm nên không có lời trình bày.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri phát biểu quan điểm*:

- Về thủ tục: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS). Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS; bị đơn vắng mặt không lý do trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa xét xử nên chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 BLTTDS. Tại phiên tòa, nhận thấy T viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị HĐXX:

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

+ Về con chung: Giao con chung Nguyễn Thành C, sinh ngày 27/02/2015 cho chị L tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử nhưng anh T vắng mặt không lý do. Nguyên đơn chị Phạm Thị L có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị L và anh T.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Chị L và anh T cưới nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh B ngày 14/5/2014 nên là hôn nhân hợp pháp. Do đó, hôn nhân của chị L và anh T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án, chị L cho rằng hôn nhân của chị và anh T không có hạnh phúc nên chị không muốn hàn gắn với anh T và yêu cầu ly hôn với anh T. Theo kết quả xác minh của Tòa án thì mẹ ruột của anh T là bà Mai Thị Phượng cung cấp thông tin là sau khi chị L về nhà cha mẹ ruột ở thì anh T có năn nỉ hàn gắn nhưng chị L không chịu rồi nộp đơn ly hôn đến Tòa án, anh T nói còn thương chị L nhưng nếu chị L cương quyết ly hôn thì anh T cũng đồng ý.

Nay chị L vẫn kiên quyết ly hôn. Về phía anh T thì anh T biết việc chị L yêu cầu ly hôn với anh nhưng trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã nhiều lần tiến hành tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do, cũng không gửi văn bản thể hiện ý kiến muốn hàn gắn tình cảm với chị L. Điều đó thể hiện anh T đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị L và anh T là trầm trọng,

không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị L với anh T là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Trong quá trình chung sống, chị L và anh T có một con chung là Nguyễn Thành C, sinh ngày 27/02/2015. Hiện con chung đang sống cùng chị L. Xét yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung của chị L là có cơ sở, đảm bảo được sự ổn định cho cuộc sống, việc học hành cũng như tâm sinh lý, phù hợp với nguyện vọng của con chung. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung cháu C cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Không ai yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị Phạm Thị L phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Phạm Thị L ly hôn với anh Nguyễn Văn T. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 32 ngày 14/5/2014 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh B chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Chị Phạm Thị L có quyền trực tiếp nuôi con chung Nguyễn Thành C, sinh ngày 27/02/2015. Ghi nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi

dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các T viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên đương sự có quyền yêu cầu Tòa án xem xét thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không ai yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị Phạm Thị L phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001372 ngày 09/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị L đã nộp xong.

Chị Phạm Thị L, anh Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Văn Lâm